TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

NĂM 2017

KÍNH GỬI : .....

Thái Nguyên , tháng 1 năm 2018

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN
Ký ngày: 18/1/2018 09:06:50

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN

Mẫu số B01-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**2 814 056 341 708**	**3 875 265 997 150**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.01**	**29 371 530 344**	**50 495 428 226**
1. Tiền	111		29 371 530 344	50 495 428 226
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**			**1 000 000 000 000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			1 000 000 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**635 397 696 338**	**649 854 146 355**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		809 958 016 274	825 265 284 606
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		24 098 834 841	27 354 180 000
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		26 421 595 200	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	72 791 419 866	92 013 560 060
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(297 872 169 843)	(294 778 878 311)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.05		
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.06**	**2 007 654 211 406**	**2 143 140 994 569**
1. Hàng tồn kho	141		2 007 654 211 406	2 143 936 822 904
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			(795 828 335)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**141 632 903 620**	**31 775 428 000**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13a	92 177 330 754	31 215 783 825
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		38 228 976 286	384 335 171
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.07	11 226 596 580	175 309 004
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**6 177 569 511 247**	**6 109 275 475 824**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**91 558 798 071**	**104 602 761 875**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04b	91 558 798 071	104 602 761 875
II. Tài sản cố định	**220**		**847 240 118 056**	**981 848 692 326**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	718 329 703 469	834 630 207 184
- Nguyên giá	222		3 379 620 910 595	3 392 006 037 789
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2 661 291 207 126)	(2 557 375 830 605)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		

NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	128 910 414 587	147 218 485 142
- Nguyên giá	228		218 110 288 765	218 042 288 765
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(89 199 874 178)	(70 823 803 623)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**V.11**	**4 866 589 629 322**	**4 665 496 769 747**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4 866 589 629 322	4 665 496 769 747
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.02**	**230 333 820 172**	**219 651 605 492**
1. Đầu tư vào công ty con	251		468 846 333 510	468 846 333 510
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		31 179 438 046	39 767 762 492
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		31 612 891 603	23 024 567 157
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(301 304 842 987)	(311 987 057 667)
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**141 847 145 626**	**137 675 646 384**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13b	141 847 145 626	137 675 646 384
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**8 991 625 852 955**	**9 984 541 472 974**
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**7 127 176 022 619**	**7 208 394 696 669**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**3 559 408 029 680**	**3 824 732 823 976**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16a	1 041 013 880 833	743 792 876 347
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		21 367 725 419	15 267 163 302
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.17	21 376 579 829	43 118 466 996
4. Phải trả người lao động	314		99 430 061 059	169 170 598 203
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18a	11 127 876 339	10 783 019 113
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		38 181 810	37 348 486
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	271 746 297 008	250 866 400 599
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15a	2 040 565 918 815	2 535 252 558 395
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.20a	2 197 600 442	4 360 208 374
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		50 543 908 126	52 084 184 161
II. Nợ dài hạn	**330**		**3 567 767 992 939**	**3 383 661 872 693**
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.16b		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.18b	686 801 205 067	485 320 290 876
7. Phải trả dài hạn khác	337		609 000 000	442 805 820
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15b	2 816 391 556 991	2 845 728 488 432
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.20b	63 966 230 881	52 170 287 565

NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**1 864 449 830 336**	**2 776 146 776 305**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.22**	**1 864 449 830 336**	**2 776 146 776 305**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1 840 000 000 000	2 840 000 000 000
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(41 070 000)	(41 070 000)
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(111 085 221 733)	(114 577 135 558)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		29 908 837 239	29 908 837 239
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		105 667 284 830	20 856 144 624
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		20 783 999 274	180 397 636 835
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		84 883 285 556	(159 541 492 211)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**8 991 625 852 955**	**9 984 541 472 974**

Lập ngày 15 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Nguyễn Thị Thủy	Hoàng Danh Sơn	Hoàng Ngọc Diệp

Đơn vị: Công ty cổ phần gang thép Thái Nguyên

Địa chỉ: Phường Cam giá TP Thái Nguyên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV - Năm 2017

DN - Báo cáo kết quả kinh doanh - Quý

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ IV NĂM 2017	QUÝ IV NĂM 2016	SỐ LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ IV - NĂM 2017	SỐ LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ IV - NĂM 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	2.482.601.529.386	2.384.416.441.201	8.843.334.055.924	8.466.527.089.825
2. Các khoản giảm trừ	2	VI.2			288.461.700	340.326.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.30	2.482.601.529.386	2.384.416.441.201	8.843.045.594.224	8.466.186.763.825
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	2.379.175.781.083	2.279.528.758.931	8.388.004.845.480	7.887.574.199.488
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		103.425.748.303	104.887.682.270	455.040.748.744	578.612.564.337
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	2.777.614.193	15.979.182.221	28.627.137.043	66.385.001.408
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	29.022.209.953	1.926.528.033	146.465.069.677	134.292.018.325
- Trong đó: Lãi vay phải trả	*23*		33.732.504.408	44.280.879.015	*153.659.124.741*	*176.642.902.564*
8. Chi phí bán hàng	24	VI.9b	11.984.977.776	12.323.392.736	49.541.460.317	45.746.843.302
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.9a	66.463.269.350	65.056.157.759	235.995.850.584	252.732.185.719
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		-1.267.094.583	41.560.785.963	51.665.505.209	212.226.518.399
11. Thu nhập khác	31	VI.7	25.000.604.021	982.042.891	64.737.984.011	15.511.864.067
12. Chi phí khác	32	VI.8	-122.548.008	18.247.748.772	9.544.184.400	20.167.878.437

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ IV NĂM 2017	QUÝ IV NĂM 2016	SỐ LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ IV - NĂM 2017	SỐ LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ IV - NĂM 2016
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		25.123.152.029	-17.265.705.881	55.193.799.611	-4.656.014.370
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		23.856.057.446	24.295.080.082	106.859.304.820	207.570.504.029
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		6.125.779.839	4.358.942.382	21.976.019.264	4.358.942.382
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		17.730.277.607	19.936.137.700	84.883.285.556	203.211.561.647
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		62	70		716

Ngày 15 tháng 1 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU	PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN	TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Nguyệt Anh	Hoàng Danh Sơn	Hoàng Ngọc Diệp

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN

Mẫu số B02-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.01**	**8 843 334 055 924**	**8 466 527 089 825**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	**VI.02**	**288 461 700**	**340 326 000**
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**	**VI.03**	**8 843 045 594 224**	**8 466 186 763 825**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**VI.04**	**8 388 004 845 480**	**7 887 574 199 488**
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**455 040 748 744**	**578 612 564 337**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**	**VI.05**	**28 627 137 043**	**66 385 001 408**
7. Chi phí tài chính	**22**	**VI.06**	**146 465 069 677**	**134 292 018 325**
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		153 659 124 741	176 642 902 564
8. Chi phí bán hàng	**25**	**VI.09b**	**49 541 460 317**	**45 746 843 302**
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**26**	**VI.09a**	**235 995 850 584**	**252 732 185 719**
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**		**51 665 505 209**	**212 226 518 399**
11. Thu nhập khác	**31**	**VI.07**	**64 737 984 011**	**15 511 864 067**
12. Chi phí khác	**32**	**VI.08**	**9 544 184 400**	**20 167 878 437**
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**55 193 799 611**	**(4 656 014 370)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**106 859 304 820**	**207 570 504 029**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**VI.31**	**21 976 019 264**	**4 358 942 382**
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**	**VI.32**		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**84 883 285 556**	**203 211 561 647**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	**70**			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	**71**			

Lập ngày 15 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Trần Nguyệt Anh		Hoàng Ngọc Diệp

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 31/12/2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***106.859.304.820***	***207.570.504.029***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		148.055.206.411	150.861.295.863
03	- Các khoản dự phòng		1.248.583.901	(7.429.445.720)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		2.618.412.977	(1.089.448.643)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(17.632.957.541)	(62.110.381.769)
06	- Chi phí lãi vay		*153.659.124.741*	176.642.902.564
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***394.807.675.309***	***464.445.426.324***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(16.203.360.330)	(148.656.286.955)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		136.282.611.498	150.036.623.174
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		226.345.582.743	280.770.439.760
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(65.133.046.171)	21.012.967.110
14	- Tiền lãi vay đã trả		(154.022.642.741)	(177.019.980.036)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(14.577.690.217)	-
16	- Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh		583.730.000	
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(960.000.000)	(618.000.000)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***507.122.860.091***	***589.971.189.377***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(14.222.583.559)	(36.453.656.358)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1.033.192.664	11.086.039.243
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(26.421.595.200)	-
24	4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.000.000.000.000	437.507.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		34.735.914.005	48.648.164.948
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***995.124.927.910***	***23.718.054.833***
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(1.000.000.000.000)	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		7.159.529.550.899	7.264.815.442.068
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(7.682.882.331.435)	(7.913.874.919.944)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(18.400.000)	-
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(1.523.371.180.536)***	***(649.059.477.876)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(21.123.392.535)**	**(35.370.233.666)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 31/12/2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**50.495.428.226**	**86.026.177.439**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(505.347)	(160.515.547)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	3	**29.371.530.344**	**50.495.428.226**

Ngày 15 tháng 1 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Vũ Thanh Hòa	Hoàng Danh Sơn	Hoàng Ngọc Diệp

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Đồng sở hữu

Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Gang thép Thái Nguyên thuộc Tổng Công ty thép Việt Nam.

Trụ sở chính: Phường Cam giá Thành phố Thái Nguyên

Vốn điều lệ: 1.840.000.000.000 đồng, tương đương 184.000.000 cổ phần, mệnh giá 1 cổ phần là 10.000 đồng.

Trong đó: + Vốn góp của Tổng Công ty thép Việt Nam: 1.196 tỷ đồng

+ Vốn góp của Công ty cổ phần thương mại Thái Hưng: 368 tỷ đồng

+ Vốn góp của các cổ đông khác: 276 tỷ đồng.

2- Lĩnh vực kinh doanh: Thép xây dựng

3- Ngành nghề kinh doanh: Thép cán kéo các loại

4- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: Từ 01/01 đến 31/12 hàng năm

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

* Các đơn vị trực thuộc của Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực hoạt động
- Nhà máy Cán thép Lưu xá	Phường Cam giá TP TN	Sản xuất mua bán các SP thép
- Nhà máy cán thép Thái Nguyên	Phường Cam giá TP TN	Sản xuất mua bán các SP thép
- Nhà máy Luyện Gang	Phường Cam giá TP TN	Sản xuất mua bán các SP gang, VLXD
- Nhà máy Luyện thép Lưu xá	Phường Cam giá TP TN	Sản xuất, mua bán gang, thép, phôi thép, Axetylen
- Nhà máy Cốc hóa	Phường Cam giá TP TN	Sản xuất than cốc, các sp từ than cốc
- Xí nghiệp Năng lượng	Phường Phú Xá TP TN	Sản xuất kinh doanh điện, ôxy
- Xí nghiệp vận tải Đường sắt	Phường Cam giá TP TN	Kinh doanh vận tải đường sắt
- Mỏ than Phấn mễ	Thị trấn Giang Tiên TP TN	Khai thác tuyển chọn than mỡ
- Mỏ sắt Trại Cau	Thị trấn Trại cau TP TN	Khai thác, tuyển chọn quặng sắt ...
- Mỏ sắt Tiến bộ	Xóm Làng Phan, xã Linh Sơn, Huyện Đồng hỷ, Thái Nguyên	Khai thác, tuyển chọn quặng sắt ...
- Mỏ sắt Ngườm Cháng Cao Bằng	Xã Dân chủ Huyện Hòa an, Tỉnh Cao Bằng	Khai thác, kinh doanh, tuyển chọn quặng sắt
- Mỏ quắc zít Phú Thọ	Thị Trấn Thanh Sơn Huyện Thanh Sơn Tỉnh Phú Thọ	Khai thác, tuyển chọn quặng quắc zít ...

- Mỏ sắt và cán thép Tuyên quang	Xã An Tường Huyện Yên Sơn Tỉnh Tuyên Quang	Khai thác, kinh doanh, tuyển chọn quặng sắt, thép cán
- Chi nhánh Hà nội	Số 17 Hàng Vôi Hà Nội	Kinh doanh vật liệu xây dựng, kim khí
- Chi nhánh Nghệ An	Số 22, Nguyễn Sỹ Sách TP Vinh	Kinh doanh vật liệu xây dựng, kim khí
- Chi nhánh Quảng Ninh	Phường Giếng đáy TP Hạ Long Quảng Ninh	Kinh doanh vật liệu xây dựng, kim khí
- Chi nhánh Đà nẵng	Số 449, Nguyễn Lương Bằng, Q Liên chiểu TP Đà Nẵng	Kinh doanh vật liệu xây dựng, kim khí
- Chi nhánh Thanh Hóa	Số 368 Bà Triệu TP Thanh hóa	Kinh doanh vật liệu xây dựng, kim khí
- Xí nghiệp tư vấn thiết kế luyện kim	Phường Cam giá TP TN	Tư vấn thiết kế, khảo sát, xây lắp, thi công ... các công trình mỏ, luyện kim. tram điện ...
- Trung tâm dịch vụ	Phường Hương Sơn - TP TN	Kinh doanh dịch vụ phòng nghỉ, nhà hàng, ăn uống ...

*** Các công ty con của Công ty:**	**Địa chỉ**	**Hoạt động kinh doanh chính**
- Công ty CP khai thác và chế biến khoáng sản Thái Trung (*)	Xã An Tường, TP Tuyên Quang, Tỉnh Tuyên Quang	Thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản; khai thác, chế biến và KD lâm sản
- Công ty Cổ phần cán thép Thái Trung	Phường Cam giá TP TN	Sản xuất, kinh doanh thép cán

(*) Công ty CP khai thác và chế biến khoáng sản Thái Trung hiện đang dừng sản xuất từ 01/7/2014 đến 30/6/2015 do chưa giải quyết xong thủ tục xin cấp mỏ quặng sắt và sản xuất KD chưa hiệu quả. Ngày 15/12/2015, Hội đồng quản trị Tổng Công ty thép Việt Nam có công văn số 1781/VNS-HDQT nhất trí chủ trương giải thể Công ty cổ phần khai thác và chế biến khoáng sản Thái Trung. Đến ngày 20/01/2016 theo kết luận của Tổng Giám đốc tisco tại cuộc họp giữa TISCO và Công ty CP KT và chế biến khoáng sản Thái Trung thì vẫn duy trì hoạt động của Công ty CP và chế biến KS Thái Trung, Tisco sẽ không góp thêm vốn, chỉ tham gia tiêu thụ sản phẩm của Công ty CP.

*** Các công ty liên doanh, liên kết**	**Địa chỉ**	**Hoạt động kinh doanh chính**
- Công ty CP Luyện cán thép Gia sàng	Phường Gia sàng TP Thái nguyên	Mua bán, sản xuất phôi thép, cán thép

Trong đó: Công ty CP luyện cán thép Gia sàng đã tạm ngừng hoạt động từ năm 2013 đến nay

Ghi chú : Trong Quý II -2017 Công ty CP Cơ khí Gang thép đã phát hành tăng vốn điều lệ lên 30 tỷ đồng; Tỷ lệ sở hữu của TISCO tại Công ty CP Cơ khí Gang thép giảm xuống còn: 13,98 %

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ 01/01, kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ Công ty sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán: Công ty áp dụng chế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành.

3- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: ĐVN

01- Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	*1.447.165.201*	570.035.371
- Tiền gửi ngân hàng	*27.924.365.143*	49.925.392.855
Cộng	**29.371.530.344**	**50.495.428.226**

02- Các khoản đầu tư tài chính:

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	**468.846.333.510**	**261.438.680.808**	**207.407.652.702**	**468.846.333.510**	**283.468.333.534**	**185.377.999.976**
+ Công ty CP chế biến khoáng sản Thái Trung	1.530.000.000	1.530.000.000		1.530.000.000	1.530.000.000	
+ Công ty CP cán thép Thái Trung	467.316.333.510	259.908.680.808	207.407.652.702	467.316.333.510	281.938.333.534	185.377.999.976
- Đầu tư vào C.ty liên kết	**31.179.438.046**	**31.179.438.046**		**39.767.762.492**	**21.018.724.133**	**18.749.038.359**
+ Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng	31.179.438.046	31.179.438.046		31.179.438.046	19.832.000.000	11.347.438.046
+ Công ty CP cơ khí Gang thép				8.588.324.446	1.186.724.133	7.401.600.313
- Đầu tư dài hạn khác	**31.612.891.603**	**8.686.724.133**	**22.926.167.470**	**23.024.567.157**	**7.500.000.000**	**15.524.567.157**
+ Công ty CP vận tải ô tô Gang thép TN	1.527.714.510		1.527.714.510	1.527.714.510		1.527.714.510
+ Công ty Nasteelvina	9.729.031.615		9.729.031.615	9.729.031.615		9.729.031.615
+ Công ty CP tập đoàn vật liệu chịu lửa	3.423.387.421		3.423.387.421	3.423.387.421		3.423.387.421
+ CP Hợp Kim Sắt Gang thép TN	844.433.611		844.433.611	844.433.611		844.433.611
+ Công ty CP Hợp kim sắt Phú Thọ	7.500.000.000	7.500.000.000		7.500.000.000	7.500.000.000	
+ Công ty CP cơ khí Gang thép	8.588.324.446	1.186.724.133	7.401.600.313			
Cộng	**531.638.663.159**	**301.304.842.987**	**230.333.820.172**	**531.638.663.159**	**311.987.057.667**	**219.651.605.492**

a) Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các Công ty con vào ngày 31/12/2017 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
+ Công ty CP khai thác và chế biến khoáng sản Thái Trung (*)	Tuyên quang	51%	51%
+ Công ty CP cán thép Thái Trung	Thái nguyên	93,676%	93,676%

b) Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các Công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2017 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết

+ Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng	*Thái nguyên*	*39,66%*	*39,66%*

c) Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
+ Công ty CP vận tải ô tô Gang thép TN	P. Cam giá TP TN	10,32%	10,32%
+ Công ty Nasteelvina	P. Cam giá TP TN	6,80%	6,80%
+ Công ty CP tập đoàn vật liệu chịu lửa (*)	P. Cam giá TP TN	4,64%	4,64%
+ CP Hợp Kim Sắt Gang thép TN(**)	P. Cam giá TP TN	2,17%	2,17%
+ Công ty CP Hợp kim sắt Phú Thọ	Thanh sơn, Phú tl	16,30%	16,30%
+ Công ty CP cơ khí Gang thép	*Thái nguyên*	*13,98%*	*13,98%*

(*) Công ty CP tập đoàn vật liệu chịu lửa phát hành tăng vốn điều lệ từ 60.230.850.000 đồng lên 63.263.990.000 đồng nhưng Công ty CP Gang thép TN không mua thêm nên tỷ lệ sở hữu giảm từ 4,71% xuống còn 4,64%

(**) Công ty Hợp Kim sắt gang thép TN phát hành tăng vốn điều lệ từ 12.360.000.000 đồng lên 36.800.000.000 đồng nhưng Công ty CP gang thép TN không mua thêm nên tỷ lệ sở hữu giảm từ 6,47% xuống còn 2,17%

03. Phải thu của khách hàng	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	**809.958.016.274**	**825.265.284.606**
Trong đó chi tiết các khách hàng có số dư từ 10%		
- Công ty TNHH Lưỡng Thổ	*102.209.664.401*	*102.209.664.401*
- Công ty TNHH Hồng Trang	*74.675.235.824*	*74.675.235.824*
- Công ty TNHH TM và XD Hà Nam	*127.372.235.803*	*127.372.235.803*
- Công ty TNHH TM và DL Trung Dũng	*251.899.841.715*	*251.899.841.715*
- Công ty CP TM Thái Hưng	*127.116.396.942*	*181.802.198.250*
- Các khách hàng khác	*126.684.641.589*	*87.306.108.613*
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	**386.831.755.602**	
- Công ty TNHH TM và DL Trung Dũng	251.899.841.715	251.899.841.715
- Công ty TNHH TM và XD Hà Nam	127.372.235.803	127.372.235.803
- Công ty CP Cơ khí Gang thép	624.287.933	2.221.029.456
- Công ty CP cán thép Thái Trung	56.941.856	50.318.014
- Công ty CP HKS Phú Thọ	997.972.511	
- Công ty CP Luyện cán thép Gia sàng	5.880.475.784	5.880.475.784

04- Các khoản phải thu khác (Phụ lục 04)

*** Nợ xấu**	**31/12/2017**		**01/01/2017**	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	**653.795.188.715**	**355.923.018.872**	**654.771.088.158**	**359.992.209.847**
Trong đó:				
- Cty TNHH TM và DL Trung Dũng	251.899.841.715	251.899.841.715	251.899.841.715	251.899.841.715
- Cty TNHH TM và XD Hà Nam	127.372.235.803	45.731.116.878	127.372.235.803	45.731.116.878

- Công ty TNHH Lưỡng Thổ	102.209.664.401	24.184.521.074	102.209.664.401	24.184.521.074
- Cty TNHH Hồng Trang	74.675.235.824	24.675.235.824	74.675.235.824	24.675.235.824
- Các khoản khác	97.638.210.972	9.432.303.381	98.614.110.415	13.501.494.356
Tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu	201.030.859.458		201.030.859.458	

06- Hàng tồn kho	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Nguyên liệu, vật liệu	1.137.678.997.818	1.391.678.223.990
- Công cụ, dụng cụ	11.120.442.658	12.552.418.894
- Chi phí SX, KD dở dang	8.180.479.562	3.329.241.848
- Thành phẩm	850.282.249.854	736.066.546.830
- Hàng hóa	392.041.514	310.391.342
- Hàng gửi đi bán		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**2.007.654.211.406**	**2.143.936.822.904**
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-795.828.335
- Giá trị thuần có thể thực hiện của hàng tồn kho	**2.007.654.211.406**	**2.143.140.994.569**

07- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
- Tiền thuê đất	49.406.152	50.791.678
- Thuế TNCN nộp quá	126.508.412	124.517.326
- Thuế tài nguyên	11.050.682.016	
Cộng	**11.226.596.580**	**175.309.004**

08- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình (Có biểu chi tiết kèm theo)

09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình: (Có biểu chi tiết kèm theo)

11- Tài sản dở dang dài hạn

*** Xây dựng cơ bản dở dang**	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Tổng số chi phí XDCB dở dang:	**4.866.589.629.322**	**4.664.265.267.247**
Trong đó (Những công trình lớn):		
+ Công trình cải tạo giai đoạn II	*4.851.010.659.303*	*4.635.557.956.342*
+ Mở rộng tầng sâu núi Quặng	*1.981.185.270*	*1.862.970.324*
+ Đường lò tuyến 9-12		*12.417.445.963*
+ Khai thác thăm dò tuyến 12-15 Phần mỹ	*3.861.857.763*	*3.958.932.702*
+ Các công trình khác	*9.735.926.986*	*10.467.961.916*
- Mua sắm tài sản cố định		***1.231.502.500***
- Sửa chữa tài sản cố định		

Cộng	**4.866.589.629.322**	**4.665.496.769.747**

12- Tăng giảm bất động sản đầu tư:

13- Chi phí trả trước

a) Chi phí trả trước ngắn hạn	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Chi phí công cụ dụng cụ	277.998.202	50.986.667
- Vật tư, thiết bị	2.792.381.256	3.435.430.740
- Chi phí bốc đất đá	71.638.210.441	20.189.963.325
- Chi phí bồi thường + đền bù	12.936.134.029	3.562.288.666
- Chi phí SCL TSCĐ		2.844.580.593
- Bảo hiểm các loại	791.165.734	1.102.448.915
- Chi phí đường lò chuẩn bị SX	2.741.403.459	
- Chi phí Mỏ Kim Cương	740.658.000	
- Chi phí khác	259.379.633	30.084.919
Cộng	**92.177.330.754**	**31.215.783.825**

b) Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ	2.271.480.861	2.919.739.600
- Chi phí thuê văn phòng, kho bãi	70.564.852	50.064.845
- Trục cán	53.087.878.586	39.435.366.457
- Vật tư thiết bị	23.615.675.046	24.031.127.009
- Chi phí bồi thường GPMB		5.400.000.000
- Giá trị thương hiệu	7.953.736.574	13.256.227.682
- Chi phí biển quảng cáo	2.997.463.667	3.247.037.501
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	10.082.418.550	10.796.820.186
- Chi phí SCTX, bảo dưỡng thiết bị		110.242.586
- Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng mỏ Tiến Bộ + Tcau	30.933.333.674	33.563.780.429
- Chi phí lập dự án cải tạo môi trường sau khai thác		166.854.551
- Bảo hiểm các loại	248.040.106	269.116.493
- Phí SD tài liệu địa chất	1.080.000.000	
- Chi phí lập PA tuyến 9-12 PM	8.573.380.813	2.568.494.504
- Đường lò chuẩn bị sản xuất		623.292.042
- Chi phí khác	933.172.897	1.237.482.499
Cộng	**141.847.145.626**	**137.675.646.384**
Tổng Cộng (a+b)	**234.024.476.380**	**168.891.430.209**

15- Vay và nợ thuê tài chính	**Đầu năm**		**Tăng trong kỳ**		**Cuối kỳ**	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	PS Nợ	PS Có	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	2.535.252.558.395	2.535.252.558.395	7.886.049.493.014	7.391.362.853.434	2.040.566.918.815	2.040.565.918.815
- Vay ngắn hạn	2.084.292.091.969	2.084.292.091.969	7.558.679.184.174	7.156.977.858.726	1.682.590.766.521	1.682.590.766.521
- Nợ dài hạn đến hạn trả	450.960.466.426	450.960.466.426	327.370.308.840	234.384.994.708	357.975.152.294	357.975.152.294

b) Vay và nợ dài hạn	2.845.728.488.432	2.845.728.488.432	583.977.975.487	554.641.044.046	2.816.391.556.991	2.816.391.556.991
- Vay dài hạn	2.777.851.039.632	2.777.851.039.632	549.017.673.887	552.717.354.446	2781.550.720.191	2.781.550.720.191
- Nợ dài hạn	67.877.448.800	67.877.448.800	34.960.301.600	1.923.689.600	34.840.836.800	34.840.836.800

16. Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Có khả năng trả nợ	Giá trị	Có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	**1.041.013.880.833**	**1.041.013.880.833**	**743.792.876.347**	**743.792.876.347**
- Công ty CP TM Thái Hưng	106.523.071.270	106.523.071.270	159.672.817.700	159.672.817.700
Tổng Công ty cổ phần xây dựng công nghiệp Việt nam(VINAINCON)	20.237.364.786	20.237.364.786	20.237.364.786	20.237.364.786
- Công ty TNHH Hiệp Hương	58.247.786.300	58.247.786.300		
- Tập đoàn luyện kim TQ MCC	119.654.322.100	119.654.322.100	119.864.795.841	119.864.795.841
- Công ty TNHH Thành Đạt	28.115.665.600	28.115.665.600		
- Công ty cổ phần thương mại đầu tư Thành Anh	39.349.221.285	39.349.221.285		
- Công ty TNHH Trung Thành	37.487.302.215	37.487.302.215		
- Công ty cổ phần LILAMA 45.3	34.458.870.572	34.458.870.572	34.458.870.572	34.458.870.572
- Công ty CP đầu tư &TM tổng hợp Quang Minh	23.877.604.252	23.877.604.252	23.877.604.252	23.877.604.252
- Các đơn vị khác	**573.062.672.453**	**573.062.672.453**	**385.681.423.196**	**385.681.423.196**
Cộng	**1.041.013.880.833**	**1.041.013.880.833**	**743.792.876.347**	**743.792.876.347**

b) Phải trả người bán là các bên liên quan	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Có khả năng trả nợ	Giá trị	Có khả năng trả nợ
- Công ty CP Cơ khí Gang thép	42.811.067.705	42.811.067.705	32.668.932.140	32.668.932.140
- Công ty CP cán thép Thái Trung	15.463.008.808	15.463.008.808		
- Công ty TNHH KS và luyện kim Việt Trung	144.943.513.407	144.943.513.407		

17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Có phụ lục kèm theo)

18- Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Chi phí phải trả ngắn hạn	**11.127.876.339**	**10.783.019.113**
- Chi phí lãi vay vốn lưu động	2.221.465.000	2.584.983.000
- Trích trước tiền điện + nước	8.366.001.472	7.422.439.882
- Trích trước chi phí kiểm toán		325.000.000
- Trích trước bồi dưỡng hiện vật	420.409.867	443.390.377
- Khác	120.000.000	7.205.854

- Chi phí lãi vay giai đoạn XDCB	686.801.205.067	485.320.290.876
Cộng	**697.929.081.406**	**496.103.309.989**

19- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

- Kinh phí công đoàn	1.189.732.286	1.079.707.629
- Bảo hiểm các loại phải nộp	5.113.136	335.591.482
- BHXH phải trả cán bộ CNV	241.469.641	10.311.484
- Lãi suất chậm trả	5.501.682.435	5.501.682.435
- Tiền đặt cọc mua hàng	10.091.115.050	120.000.000
- Quỹ thoả ước lao động tập thể	5.229.318.839	5.740.007.716
- Tiền bảo lãnh thực hiện HĐ	1.303.153.500	1.525.838.000
- Quỹ xã hội từ thiện + VHXH	95.780.906	106.165.793
- Quy trách nhiệm tiền hàng thiếu	568.486.364	773.362.315
- Phải trả cổ tức	169.780.000	188.180.000
- Thuế TNDN nhà thầu	168.572.834	168.572.834
- Hồ Bàn Cờ, Hồ Cửa Làng	10.188.115.550	10.188.115.550
- Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn		97.500.000
- Thu tiền bán TS thanh lý	9.536.129.900	
- Tiền ăn ca, bồi dưỡng	810.560.491	568.931.409
- Thuế TNCN phải trả	213.139.294	202.489.294
- Thu tiền khu tái định cư	725.345.000	607.500.000
- Lãi chậm trả chưa hạch toán điều chỉnh theo kết luận KTNN	195.529.177.023	195.529.177.023
- Chiết khấu TM phải trả	29.154.247.780	27.371.593.060
- Tiền thuốc bảo hiểm y tế	36.258.710	41.222.600
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	989.118.269	710.451.975
Cộng	**271.746.297.008**	**250.866.400.599**

20- Dự phòng phải trả	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a) Ngắn hạn	**2.197.600.442**	**4.360.208.374**
- Chi phí chấm dứt hợp đồng lao động	2.197.600.442	4.360.208.374
b) Dài hạn	**63.966.230.881**	**52.170.287.565**
- Chi phí phục hồi môi trường	22.194.322.306	18.966.473.769
- Chi phí sử dụng tài liệu địa chất	3.406.001.399	4.818.095.299
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	38.365.907.176	28.385.718.497
Cộng	**66.163.831.323**	**56.530.495.939**

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

22- Vốn chủ sở hữu (Có biểu chi tiết kèm theo)

24. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

a) Tài sản nhận giữ hộ:

b) Nợ khó đòi đã xử lý: 4.033.133.561 đồng

c) Ngoại tệ các loại: 18.625,2 USD

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Năm 2017	Năm 2016
1 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	**8.843.334.055.924**	**8.466.527.089.825**
a) Doanh thu	8.843.334.055.924	8.466.527.089.825
- Doanh thu bán hàng	8.843.334.055.924	8.466.527.089.825
b) Doanh thu đối với các bên liên quan		
- Công ty CP cán thép Thái Trung	765.306.097	957.459.202
- Công ty CP cơ khí	39.186.421.724	23.120.620.578
- Công ty CP kim khí Hà Nội	64.622.108.500	19.305.962.200
2 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	288.461.700	**340.326.000**
Trong đó:		
- Hàng bán bị trả lại	288.461.700	340.326.000
3 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS10)	8.843.045.594.224	**8.466.186.763.825**
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	8.843.045.594.224	8.466.186.763.825
4 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	8.388.004.845.480	7.895.249.742.367
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-7.675.542.879
Cộng	**8.388.004.845.480**	**7.887.574.199.488**
5 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	16.509.142.877	57.007.407.714
- Cổ tức lợi nhuận được chia	90.622.000	276.296.160
- Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ		1.089.448.643
- Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	72.944.890	
- Chiết khấu thanh toán		8.011.848.891
- Lãi ứng trước tiền mua hàng	416.232.624	
- Lãi bán hàng trả chậm	11.536.489.920	
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.704.732	
Cộng	**28.627.137.043**	**66.385.001.408**

6 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	**Năm 2017**	**Năm 2016**
- Lãi tiền vay	153.659.124.741	176.642.902.564
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		108.484.078
- Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	2.618.412.977	
- Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		44.722.643
- Lãi chậm trả	457.698.860	
- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-10.682.214.680	-42.508.917.703
- Chi phí hoạt động tài chính khác	412.047.779	4.826.743
Cộng	**146.465.069.677**	**134.292.018.325**

7. Thu hoạt động khác	Năm 2017	Năm 2016
- Bán bột quặng		455.299.650
- Vật tư, thành phẩm nhập kho		654.500.000
- Tiền phạt, bồi thường	1.083.354.530	2.042.109.238
- Phí thực tập	155.257.818	104.220.909
- Cho thuê mặt bằng, kho bãi, Tài Sản	458.366.665	352.367.389
- Than tuyển dôi kho	53.473.332.500	
- Công suất phản kháng	758.687.734	399.943.141
- Thu bán đất lẫn than	5.208.181.818	
- Vật tư thu hồi nhượng bán	37.642.400	9.322.910
- Các khoản xử lý	3.011.644	
- Bán, Thanh lý tài sản	1.576.795.138	273.526.755
- Thuế, Phí BVMT	1.477.625.850	
- Thu bán bất động sản		10.740.636.363
- Thu nhập khác	505.727.914	479.937.712
Cộng	**64.737.984.011**	**15.511.864.067**

8. Chi hoạt động khác	Năm 2017	Năm 2016
- Tiền bồi thường, tiền phạt,	1.996.739.680	419.477.342
- Chi phí hướng dẫn học sinh thực tập	100.207.000	83.802.500
- Chi phí thuê tài sản	144.417.915	131.495.284
- Khấu hao TSCĐ >1.6 tỷ đồng	40.353.926	35.904.276
- Thuế, phí MT	6.552.213.711	264.516.480
- CP chuyển nhượng bất động sản		6.079.001.145
- Công suất phản kháng	270.557.667	
- Chi phí thuê lò sinh khí than		971.746.775
- Xử lý vật tư, hàng hóa thiếu hụt TQ		11.746.571.340
- Chi phí khác	439.694.501	435.363.295
Cộng	**9.544.184.400**	**20.167.878.437**

9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2017	Năm 2016
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	**235.995.850.584**	**252.732.185.719**
+ Chi phí nhân viên quản lý	113.542.139.773	*102.704.813.921*
+ Chi phí vật liệu quản lý + trang bị VP	11.314.855.740	*12.407.879.959*
+ Chi phí khấu hao + SC TSCĐ	11.668.257.225	*9.997.945.879*
+ Thuế phí, lệ phí	30.653.176.554	*29.243.855.173*
+ Các khoản dự phòng	3.093.291.532	*16.307.235.762*
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.100.209.362	*9.917.754.259*
+ Chi phí khác bằng tiền	57.623.920.398	72.152.700.766
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	**49.541.460.317**	**45.746.843.302**

+ Chi phí nhân viên bán hàng	17.349.687.712	*14.767.734.325*
+ Chi phí vật liệu bao bì + CCDC	4.047.704.149	*3.478.526.263*
+ Khấu hao TSCĐ	220.083.070	*238.308.851*
+ Thuế phí, lệ phí	514.487.067	
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.163.644.424	*3.439.471.171*
+ Chi phí khác bằng tiền	25.245.853.895	23.822.802.692

33 - Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	**Năm 2017**	**Năm 2016**
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.766.579.901.246	7.660.396.304.855
- Chi phí nhân công	538.446.308.075	536.633.582.305
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	148.055.206.411	150.861.295.863
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	54.945.341.038	66.676.032.460
- Chi phí khác bằng tiền	494.274.364.748	497.409.772.797
Cộng	**9.002.301.121.518**	**8.911.976.988.280**

34. Giải trình nguyên nhân chênh lệch LNST so với cùng kỳ năm 2016:

Nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận so với Quý IV/2016 là do:

- Quý IV năm 2017 CP dự phòng các khoản đầu tư dài hạn tăng hơn so với Quý IV năm 2016
- Thuế TNDN Quý IV năm 2017 tăng hơn so với Quý IV năm 2016
- Giá nguyên vật liệu đầu vào tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước.

	Năm 2017	**Năm 2016**
Thu nhập của Ban giám đốc, Hội đồng quản trị, Kế toán trưởng	1.949.366.125	2.438.112.925

Số liệu so sánh: Số liệu đầu kỳ đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC

Ngày 15 tháng 1 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU	**KẾ TOÁN TRƯỞNG**	**TỔNG GIÁM ĐỐC**
Trần Nguyệt Anh	**Hoàng Danh Sơn**	**Hoàng Ngọc Diệp**

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2017		1/1/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Các khoản phải thu khác ngắn hạn	**72.791.419.866**	**0**	**92.013.560.060**	**52.766.324.657**
- Phải thu của người lao động về bảo hiểm các loại	564.196.472		576.432.176	
- Các khoản phải thu của cơ quan Bảo hiểm	252.730.645		231.966.370	
- Thuế TNCN tạm trích	305.210.081		96.974.267	
- Tiền thép phế nhập khẩu	55.796.528.705		56.772.428.148	51.722.331.099
- Tiền hàng thiếu của các cá nhân CN Quảng Ninh	1.043.993.558		1.043.993.558	1.043.993.558
- Cho vay phôi thép				
- Phải thu tiền hàng thiếu của Nguyễn Văn Việt - CN Thanh Hóa				
- Ăn ca + bồi dưỡng độc hại	304.174.350		225.870.526	
- Lệ phí trọng tài quốc tế	832.688.273		602.477.273	
- Tiền án phí	436.697.000		432.200.000	
- Văn hóa doanh nghiệp	15.800.000		8.200.000	
- Phải thu tiền thuế TNDN bán bất động sản	920.696.135		920.696.135	
- Phải thu tiền lãi cho vay				
- Phải thu bã sái	189.222.150		306.625.150	
- Phải thu tạm ứng	720.453.868		828.027.544	
- Cầm cố thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.190.000		1.190.000	
- Phải thu tiền lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.525.389.798		19.661.538.926	
- Thỏa ước lao động chi quá	225.477.358			
- Phải thu từ NS Huyện Đồng hỷ tiền đền bù tái định cư đã thu	8.583.028.500		8.583.028.500	
- Phải thu khác	1.073.942.973		1.721.911.487	
b. Phải thu khác dài hạn	**91.558.798.071**	**0**	**104.602.761.875**	**0**
- Giá trị lợi thế vị trí địa lý	67.450.379.452		84.259.944.399	
- Cầm cố thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	24.108.418.619		20.342.817.476	

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

CÔNG TY CP GANG THÉP THÁI NGUYÊN

8. BIỂU GIẢI TRÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Năm 2017

Tài khoản: 211 - Tài sản cố định hữu hình

Mã số	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	TSCĐ khác	Tổng cộng
A	**Nguyên giá TSCĐ**							
A1	**Số dư đầu kỳ**	**990.212.855.614**	**1.757.331.230.563**	**476.602.844.364**	**10.635.689.019**		**157.223.418.229**	**3.392.006.037.789**
A2	**Số tăng trong kỳ**	**8.344.610.368**	**3.793.850.239**	**2.742.332.641**	**75.329.090**		**73.800.000**	**15.029.922.338**
A201	- Mua sắm mới		1.300.502.500	432.473.733	75.329.090		73.800.000	1.882.105.323
A202	- Đầu tư XDCB hoàn thành	8.344.610.368	2.493.347.739	2.309.858.908				13.147.817.015
A3	**Số giảm trong kỳ**	**2.386.663.200**	**19.807.462.506**	**4.688.858.781**	**532.065.045**			**27.415.049.532**
A301	- Thanh lý, nhượng bán	2.386.663.200	19.807.462.506	4.688.858.781	532.065.045			27.415.049.532
A4	**Dư cuối kỳ**	**996.170.802.782**	**1.741.317.618.296**	**474.656.318.224**	**10.178.953.064**		**157.297.218.229**	**3.379.620.910.595**
B	**Giá trị đã hao mòn luỹ kế**							
B1	**Dư đầu kỳ**	**671.665.275.361**	**1.372.528.496.313**	**361.572.251.582**	**9.410.510.150**		**142.199.297.199**	**2.557.375.830.605**
B2	**Tăng trong kỳ**	**28.209.622.730**	**84.134.818.568**	**13.124.841.723**	**475.985.639**		**5.371.050.865**	**131.316.319.525**
B201	- Khấu hao trong Kỳ	28.209.622.730	84.134.818.568	13.124.841.723	475.985.639		5.371.050.865	131.316.319.525
B20101	+ Tính vào giá thành	26.598.561.345	84.112.873.784	13.124.841.723	475.985.639		5.366.873.365	129.679.135.856
B20102	+ Vốn phúc lợi	1.611.061.385	21.944.784				4.177.500	1.637.183.669
B3	**Số giảm trong kỳ**	**2.372.556.672**	**19.807.462.506**	**4.688.858.781**	**532.065.045**			**27.400.943.004**
B301	- Thanh lý, nhượng bán	2.372.556.672	19.807.462.506	4.688.858.781	532.065.045			27.400.943.004
B4	**Số cuối kỳ**	**697.502.341.419**	**1.436.855.852.375**	**370.008.234.524**	**9.354.430.744**		**147.570.348.064**	**2.661.291.207.126**
C	**Giá trị còn lại**							
C1	**Số dư đầu kỳ**	**318.547.580.253**	**384.802.734.250**	**115.030.592.782**	**1.225.178.869**		**15.024.121.030**	**834.630.207.184**
C2	**Số dư cuối kỳ**	**298.668.461.363**	**304.461.765.921**	**104.648.083.700**	**824.522.320**		**9.726.870.165**	**718.329.703.469**

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

CÔNG TY CP GANG THÉP THÁI NGUYÊN

10. BIỂU GIẢI TRÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Năm 2017

Tài khoản: 213 - Tài sản cố định vô hình

Mã số	Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu, tên thương mại	Chương trình phần mềm	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
A	**Nguyên giá TSCĐ**								
A1	**Số dư đầu kỳ**	**44.163.355.440**				**2.694.471.997**		**171.184.461.328**	**218.042.288.765**
A2	**Số tăng trong năm**					**68.000.000**			**68.000.000**
A201	- Mua sắm mới					68.000.000			68.000.000
A202	- Đầu tư XDCB hoàn thành								
A3	**Số giảm trong kỳ**								
A4	**Số cuối kỳ**	**44.163.355.440**				**2.762.471.997**		**171.184.461.328**	**218.110.288.765**
B	**Giá trị hao mòn luỹ kế**								
B1	**Số dư đầu kỳ**	**72.473.040**				**1.260.133.098**		**69.491.197.485**	**70.823.803.623**
B2	**Số tăng trong kỳ**					**668.088.886**		**17.707.981.669**	**18.376.070.555**
B201	- Khấu hao trong năm					668.088.886		17.707.981.669	18.376.070.555
B20101	+ Tính vào giá thành					668.088.886		17.707.981.669	18.376.070.555
B3	**Số giảm trong kỳ**								
B4	**Số cuối kỳ**	**72.473.040**				**1.928.221.984**		**87.199.179.154**	**89.199.874.178**
C	**Giá trị còn lại**								
C1	**- Tại ngày đầu năm**	**44.090.882.400**				**1.434.338.899**		**101.693.263.843**	**147.218.485.142**
C2	**- Tại ngày cuối năm**	**44.090.882.400**				**834.250.013**		**83.985.282.174**	**128.910.414.587**

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

TT	CHỈ TIÊU	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHẢI NỘP KỲ NÀY	SỐ ĐÃ NỘP KỲ NÀY	TRONG ĐÓ		BÙ TRỪ, ĐIỀU CHỈNH	SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Phải thu	Phải nộp			Trong tỉnh	Ngoại tỉnh		Phải thu	Phải nộp
1	Thuế GTGT hàng nội địa	-	23.866.247.429	161.944.083.451	185.694.227.915	183.341.425.245	2.352.802.670	-	-	116.102.965
2	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	1.582.761.844	1.582.761.844		1.582.761.844		-	-
3	Thuế nhập khẩu (TK 33333)	-	-	1.222.595.930	1.222.595.930		1.222.595.930		-	-
4	Thuế TNDN (TK 3334)	-	3.997.277.540	22.048.164.614	14.577.690.217	14.420.900.000	156.790.217		-	11.467.751.937
5	Thuế thu nhập cá nhân (TK 3335)	124.517.326	47.769.602	1.557.973.478	1.577.766.867	1.571.074.111	6.692.756		126.508.412	29.967.299
6	Thuế tài nguyên (TK 3336)	-	9.021.735.047	89.427.204.449	102.426.446.599	98.805.572.842	3.620.873.757	1.511.620.427	11.050.682.016	5.561.554.486
7	Thuế đất (TK 3337)	50.791.678	1.462.374.545	28.732.601.048	10.753.578.365	10.137.707.741	615.870.624	19.440.011.702	49.406.152	-
8	Thuế BVMT (TK 33381)	-	208.926.700	2.050.538.600	2.163.479.600	2.163.479.600	-		-	95.985.700
9	Thuế môn bài (TK 33382)	-	-	24.000.000	24.000.000	15.000.000	9.000.000		-	-
10	Phí BVMT (TK 33391)	-	4.514.136.133	41.774.049.537	42.182.968.228	39.364.664.472	2.818.303.756	-	-	4.105.217.442
11	Phí cấp quyền KTKS (TK 33392)	-	-	5.572.867.514	5.572.867.514	5.477.215.000	95.652.514		-	-
12	Phí SD đường sắt (33393)	-	-	392.406.863	392.406.863	392.406.863	-	-	-	-
13	Phí SD tài liệu địa chất (33394)	-	-	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000	-	-	-	-
	Cộng	175.309.004	43.118.466.996	364.329.247.328	376.170.789.942	363.689.445.874	12.481.344.068	20.951.632.129	11.226.596.580	21.376.579.829

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

TT	NỘI DUNG	VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU	CỔ PHIẾU QUỸ	QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ ĐÁNH GIÁ LẠI CUỐI KỲ	LỢI NHUẬN SAU THUẾ CHƯA PHÂN PHỐI	TỔNG CỘNG
1	**Số dư đầu năm trước**	**2.840.000.000.000**	-41.070.000	**29.908.837.239**	**-93.990.228.076**	**-182.355.417.023**	**2.593.522.122.140**
	Số tăng trong năm trước				-20.586.907.482	203.211.561.647	182.624.654.165
	Số giảm trong năm trước						0
2	**Số dư đầu năm nay**	**2.840.000.000.000**	**-41.070.000**	**29.908.837.239**	**-114.577.135.558**	**20.856.144.624**	**2.776.146.776.305**
	- Lợi nhuận năm 2017					84.883.285.556	84.883.285.556
	- CL tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ				3.491.913.825		3.491.913.825
	- Thoái vốn SCIC (*)	-1.000.000.000.000					-1.000.000.000.000
	- Giảm do quyết toán thuế TNDN					-72.145.350	-72.145.350
3	**Số dư cuối kỳ này**	**1.840.000.000.000**	**-41.070.000**	**29.908.837.239**	**-111.085.221.733**	**105.667.284.830**	**1.864.449.830.336**

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
Vốn góp của Tổng Công ty Thép Việt Nam	1.196.000.000.000	65,00	1.196.000.000.000	42,11
Vốn góp của Tổng Công ty Quản lý vốn Nhà nước (SCIC)		-	1.000.000.000.000	35,21
Vốn góp của Công ty CP TM Thái Hưng	368.000.000.000	20,00		-
Vốn góp của các cổ đông khác	275.889.000.000	14,99	643.889.000.000	22,67
Cổ phiếu quỹ	111.000.000	0,01	111.000.000	0,00
	1.840.000.000.000		2.840.000.000.000	

Ghi chú:

(*) Thực hiện các chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ Tổng Công ty đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) đã thực hiện rút 1.000 tỷ đồng tương đương với 100 triệu cổ phần làm giảm quy mô vốn điều lệ của TISCO xuống còn 1.840 tỷ đồng. Ngày 10/7/2017 Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội đã có quyết định số 519/QĐ-SGDHN về việc chấp thuận hủy đăng ký giao dịch đối với cổ phiếu chào bán riêng lẻ năm 2014 cho SCIC